

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1624/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 22 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét văn bản số văn bản số 09/CV-G.M.I ngày 25 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH G.M.I về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hàng may mặc và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 414/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH G.M.I, địa chỉ tại Số 765A đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hàng may mặc tại xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hàng may mặc.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn

hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0102578569 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 02 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0102578569.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: May trang phục (trừ trang phục da lông thú) (mã ngành 1410).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 76.451,60 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất thiết kế: Sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc, công suất 9.266.400 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ: Nguyên liệu đầu vào → Cắt → May → Thùa, đính → Kiểm tra → Là → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH G.M.I.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH G.M.I có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh;
- Trung tâm PVHCC (trả kết quả);
- UBND xã Hưng Hà;
- Công ty TNHH G.M.I;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thin}.

2)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng số 1;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng số 2;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng số 3;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng số 4;
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng số 5;
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng số 6;
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng số 7;
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng;
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước hiện trạng phía Đông Bắc Dự án.

2.3. Vị trí xả nước thải: Mương thoát nước hiện trạng phía Đông Bắc dự án.

Tọa độ xả thải: $X(m) = 2278295.467$; $Y(m) = 575419.217$

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $130 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A, Bảng 2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất Quan trắc định kỳ/Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	≤ 30	
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50	
5	Amoni (N ₋ NH ₄ ⁺), tính theo N ₋	mg/l	≤ ,0	
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 25	
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 4,0	
8	Tổng coliforms	MPN/100ml	≤ 3.000	
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,2	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10	
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3,0	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng số 01 đến nhà xưởng số 7 (nguồn số 1 đến nguồn số 7) được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn dung tích 20m³/bể/nhà xưởng, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng (Nguồn số 08) được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn dung tích 15 m³, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn (nguồn số 9) được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ dung tích 10m³, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

1.2. Hệ thống xử lý nước thải của dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải được xử lý sơ bộ → Bể gom nước thải → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Mương thoát nước hiện trạng phía Đông Bắc Dự án).

- Công suất thiết kế: 130 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen 10%, mật rỉ đường, NaOH 32%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, thực hiện tạm dừng hoạt động của Trạm xử lý nước thải để kiểm tra, xử lý; chỉ hoạt động lại khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm nước thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng sau khi hoàn thành xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 130 m³/ngày đêm

- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm đầu vào, 01 điểm đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Các thông số và giá trị theo tiêu chuẩn nước thải đầu ra sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A, Bảng 2).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều 14 Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu xả thải vào Mương thoát nước hiện trạng phía Đông Bắc dự án đạt QCVN 14:2025/BTNMT (cột A, bảng 2).

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường. 

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1624/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải;

Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Tại đường ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải trạm XLNT tập trung.

STT	Dòng khí thải	Nguồn khí thải tương ứng	Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', mũi chiếu 3°)	
				X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 1	Số 01	1.300	2278481.110	575250.896

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.300 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A); cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	≤ 10		
3	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 6		
4	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 01) được thu gom về hệ thống xử lý mùi, xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 02) xả ra môi trường qua ống thải của máy

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải tại trạm xử lý nước thải tập trung công suất 130 m³/ngày đêm:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (mùi hôi) từ hệ thống xử lý khí thải → Hệ thống đường ống thu dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.300 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hoá chất vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành chạy thử và nghiệm thu.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để bảo đảm hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, khẩn trương tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục; báo cáo việc khắc phục sự cố theo quy định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định 48/2026/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1624/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 1;
- Nguồn số 02: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 2;
- Nguồn số 03: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 3;
- Nguồn số 04: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 4;
- Nguồn số 05: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 5;
- Nguồn số 06: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 6;
- Nguồn số 07: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 7;
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 09: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00 (dBA))	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Ghi chú
1	70	65	50	Khu vực E

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra tiếng ồn theo quy định tại bảng 2 của QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Khu vực E, Bảng 1).

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)	
1	75	70	Khu vực D

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra độ rung theo quy định tại bảng 2 của QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Khu vực D, Bảng 3).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất bảo đảm hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 2

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1624/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	657,6
2	Pin, Ắc quy thải	19 06 05	184,8
Tổng			842,4

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì carton, nilon đựng nguyên liệu, sản phẩm	300
2	Sản phẩm lỗi	5.000
3	Lõi cuộn chỉ, chỉ thừa	200
4	Vải hỏng, vụn vải	10.000
5	Bùn thải từ hố ga, bể tự hoại, hệ thống XLNT	2.000
Tổng		17.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1,182

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	2.131,2
Tổng			2.131,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng chứa chuyên dụng đáp ứng yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho lưu chứa.

+ Diện tích: 20 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có kết cấu bê tông cốt thép, sàn bê tông, kho kín, không rò rỉ, phát tán các loại chất thải ra ngoài môi trường xung quanh.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; bố trí dụng cụ chống tràn đổ; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: 05 thùng chứa chuyên dụng dung tích 30-60 lít.

- Khu vực lưu chứa: 01 kho lưu giữ diện tích 20 m²; có nền, mái bằng bê tông, tường bao, cửa ra vào, biển báo.

- Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa, bùn cặn từ bể tự hoại, bùn từ hệ thống XLNT tập trung công suất 130 m³/ngày đêm được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ 6 tháng/lần thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng rác bằng nhựa chuyên dụng loại 20-30 lít có nắp đậy để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Chất thải rắn sinh hoạt thu gom, chuyên giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bảo đảm vệ sinh môi trường theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. 



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 114/GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình xây dựng và vận hành dự án.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.